

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2017



Tháng 7 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP	6-42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý II năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó chủ tịch
Ông Phan Minh Sáng	Thành viên
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên
Ông Phạm Công Sinh	Thành viên

Ban Tổng Giám Đốc

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng giám đốc
Ông Bùi Xuân Trung	Phó tổng giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		2.897.977.326.679	2.298.900.738.968
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	159.327.112.474	47.232.054.588
1	Tiền	111		31.327.112.474	43.732.054.588
2	Các khoản tương đương tiền	112		128.000.000.000	3.500.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.874.099.719.370	1.227.245.102.236
1	Chứng khoán kinh doanh	121		178.809.392.635	223.638.003.610
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(3.055.449.343)	(13.089.677.452)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.698.345.776.078	1.016.696.776.078
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		470.609.113.481	700.263.184.361
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	358.484.321.834	646.345.653.860
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		96.089.004.261	74.803.832.487
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.000.000.000	-
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	76.122.084.988	44.257.064.854
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(62.277.601.467)	(65.617.702.921)
6	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		191.303.865	474.336.081
IV.	Hàng tồn kho	140	10	362.159.294.226	299.409.105.580
1	Hàng tồn kho	141		383.195.691.937	305.102.274.229
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(21.036.397.711)	(5.693.168.649)
IV.	Tài sản ngắn hạn khác	150		31.782.087.128	24.751.292.203
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	6.813.244.173	3.569.315.183
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.200.322.638	19.358.177.212
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.768.520.317	1.823.799.808
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		2.336.227.895.572	2.040.422.570.775
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		7.859.427.146	6.261.870.115
1	Phải thu dài hạn khác	216	8	7.859.427.146	6.261.870.115
II.	Tài sản cố định	220		467.577.229.851	339.351.366.323
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11	368.024.589.657	232.978.489.726
	- Nguyên giá	222		883.835.597.968	602.956.689.187
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(515.811.008.311)	(369.978.199.461)
2	Tài sản cố định vô hình	227	12	99.552.640.194	106.372.876.597
	- Nguyên giá	228		105.187.221.085	108.359.379.145
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.634.580.891)	(1.986.502.548)
III.	Bất động sản đầu tư	230	13	11.705.873.568	13.988.887.651
	- Nguyên giá	231		12.878.700.000	15.781.667.712
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.172.826.432)	(1.792.780.061)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	14	114.282.517.573	71.107.152.461
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		5.033.519.214	3.418.123.704
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		109.248.998.359	67.689.028.757
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	1.515.449.157.012	1.420.971.815.673
1	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		814.211.154.790	787.805.635.673
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.302.180.000	3.302.180.000
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		697.935.822.222	629.864.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		19.314.746.881	19.524.340.854
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	15	14.763.423.275	17.374.212.797
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.551.323.606	2.150.128.057
V.II	Lợi thế thương mại	269		200.038.943.541	169.217.137.698
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		5.234.205.222.251	4.339.323.309.743

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
1		2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		1.245.470.906.540	576.364.909.277
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.167.566.521.180	543.281.500.921
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	167.289.773.201	103.293.248.207
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.273.365.172	7.668.528.249
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	31.939.294.468	45.978.550.165
4	Phải trả người lao động	314		27.241.421.884	36.785.562.136
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	27.447.451.571	24.440.509.581
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		283.331.400	202.593.478
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	19	24.139.159.008	20.911.752.017
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	864.742.956.875	291.867.279.413
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.209.767.601	12.133.477.675
II.	Nợ dài hạn	330		77.904.385.360	33.083.408.356
1	Phải trả dài hạn khác	337	19	9.641.893.864	9.446.929.821
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	66.112.223.665	23.636.478.535
3	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.150.267.831	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		3.988.734.315.711	3.762.958.400.466
I.	Vốn chủ sở hữu	410	21	3.988.734.315.711	3.762.958.400.466
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.547.302.470.000	2.235.489.620.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.547.302.470.000	2.235.489.620.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		70.045.649.714	23.284.722.214
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		80.481.887.391	80.481.887.391
4	Quỹ đầu tư phát triển	418		886.852.413	886.852.413
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		198.516.350.176	179.329.530.562
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		122.697.795.726	67.299.969.318
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		75.818.554.450	112.029.561.244
6	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.091.501.106.017	1.243.485.787.886
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		5.234.205.222.251	4.339.323.309.743



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Trần Thị Mai Hương

Kế toán trưởng

Phan Thị Hòa

Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower- HACCI Số 35 Lê Văn Lương,
P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, HN

Mẫu số B 02a-DN/HN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	443.106.788.877	758.983.442.934	848.582.473.639	1.337.834.347.811
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.853.460.515	17.381.938.510	21.201.219.069	32.194.516.008
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		434.253.328.362	741.601.504.424	827.381.254.570	1.305.639.831.803
4. Giá vốn hàng bán	11	25	323.159.590.498	620.742.879.214	624.467.092.623	1.086.855.450.207
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		111.093.737.864	120.858.625.210	202.914.161.947	218.784.381.596
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	57.425.111.740	52.724.613.647	91.352.137.430	107.839.639.681
7. Chi phí tài chính	22	28	7.288.666.395	15.157.956.820	14.808.564.699	28.342.790.028
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		13.688.979.968	11.093.706.165	22.110.871.640	23.306.199.496
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		3.368.935.646	-	(1.049.891.674)	-
9. Chi phí bán hàng	25	29	51.567.123.462	69.594.285.789	108.878.374.597	112.300.322.433
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	28.504.406.162	32.228.793.397	60.926.212.333	60.822.282.629
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+(24-25 - 26)}	30		84.527.589.231	56.602.202.851	108.603.256.074	125.158.626.187
12. Thu nhập khác	31		6.845.359.293	338.379.084	11.431.943.175	1.156.659.730
13. Chi phí khác	32		1.049.528.107	649.580.331	1.332.070.500	1.662.219.294
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.795.831.186	(311.201.247)	10.099.872.675	(505.559.564)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		90.323.420.417	56.291.001.604	118.703.128.749	124.653.066.623
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	20.519.393.540	9.839.462.406	31.545.798.655	30.634.493.553
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(680.531.596)	114.079.066	(1.423.354.774)	(422.482.031)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		70.484.558.474	46.337.460.131	88.580.684.868	94.441.055.100
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		58.498.044.501	33.068.332.093	75.818.554.450	62.499.226.971
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		11.986.513.973	13.269.128.038	12.762.130.418	31.941.828.129
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		230	185	299	349



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Trần Thị Mai Hương

Kế toán trưởng

4

Phan Thị Hòa

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2	3	4
1. Lợi nhuận trước thuế	1	118.703.128.749	124.653.066.623
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	34.869.468.982	29.901.017.595
- Các khoản dự phòng	3	(19.093.129.546)	5.523.464.797
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(1.329.908)	32.942.200
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(77.035.478.479)	(74.789.082.332)
- Chi phí lãi vay	6	22.341.308.127	23.306.199.496
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	79.783.967.925	108.627.608.379
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	10.975.368.862	(28.523.799.715)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.076.892.707)	(6.694.034.506)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(12.127.247.472)	(82.529.279.135)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	797.115.987	(9.558.635.999)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	44.828.610.975	135.342.469.319
- Tiền lãi vay đã trả	14	(21.482.998.057)	(15.294.960.259)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(46.374.019.219)	(53.015.536.780)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	643.219.266
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(934.710.074)	(4.601.197.346)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	48.389.196.220	44.395.853.224
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(135.150.713.916)	(46.078.331.302)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	32.585.195.465	1.247.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.537.032.416.240)	(1.820.692.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.793.811.594.018	1.339.167.437.500
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(443.679.010.026)	(442.103.445.978)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	290.882.181.554	160.386.690.600
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	42.347.281.621	42.446.202.878
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(956.235.887.525)	(765.626.355.393)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	404.584.777.500	97.500.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.172.365.798.504	3.252.714.067.933
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.557.014.375.912)	(3.269.943.704.366)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.019.936.200.092	80.270.363.567
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	112.089.508.787	(640.960.138.602)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	47.232.054.588	739.123.566.937
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.549.099	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	159.327.112.474	98.163.428.335



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám Đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2017

Trần Thị Mai Hương
Kế toán trưởng

5

Phan Thị Hòa
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103016102 ngày 08/03/2007 và Giấy chứng nhận kinh doanh được thay đổi lần 28 số 0102182140 ngày 27/07/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 27 ngày 27/07/2017, vốn điều lệ của Công ty là 2.547.302.470.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2017 là 2289 người (tại ngày 01/01/2017 là 2491 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Dịch vụ cho thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản; Các dịch vụ: Bãi đỗ xe và các công trình công cộng; Tư vấn đầu tư, tư vấn mua bán doanh nghiệp (tư vấn M&A), tư vấn cổ phần hóa, tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn phát triển thị trường (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính); Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý kinh doanh, tư vấn phát triển nguồn nhân lực (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ môi giới bất động sản; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty con				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Tp. Hà Nội	100%	100%	Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	T.p Cần Thơ	56,69%	56,69%	Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Tỉnh Vĩnh Long	71,72%	71,72%	Kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế
Công ty Cổ phần Đầu Tư Bất Động Sản F.I.T	Tp. Hà Nội	99,00%	99,00%	Kinh doanh bất động sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam): Công ty liên kết;
- Công ty Cổ phần Nước Khoáng Khánh Hòa: Công ty liên kết;
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dũng Tâm (tiền thân là Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T): Cùng thành viên Ban Lãnh đạo;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất :

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50
Máy móc, thiết bị	3-25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5-20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10
Súc vật, cây lâu năm	5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo giá gốc tại ngày 30/06/2017.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 46 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ chờ phân bổ. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.076.407.598	1.156.125.457
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.250.704.876	42.575.929.131
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền (i)	128.000.000.000	3.500.000.000
Cộng	159.327.112.474	47.232.054.588

Ghi chú: (i) Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có kỳ hạn dưới 3 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh	178.809.392.635	175.753.943.292	3.055.449.343	223.638.003.610	210.548.326.158	13.089.677.452
a1) Tổng giá trị cổ phiếu	178.809.392.635	175.753.943.292	3.055.449.343	223.638.003.610	210.548.326.158	13.089.677.452
Giá trị cổ phiếu đã được niêm yết	36.126.835.635	33.071.386.292	3.055.449.343	107.708.403.610	94.618.726.158	13.089.677.452
Giá trị cổ phiếu chưa niêm yết (i)	142.682.557.000	142.682.557.000	-	115.929.600.000	115.929.600.000	-

Ghi chú: (i) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày 30/06/2017 nên Công ty không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty đang trình bày giá gốc các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết này trên báo cáo tài chính.

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	851.500.000.000	851.500.000.000	698.500.000.000	698.500.000.000
- Các khoản đầu tư khác (i)	846.845.776.078	846.665.776.078	318.196.776.078	318.196.776.078
+ Đầu tư vào tổ chức	645.705.632.350	645.525.632.350	117.056.632.350	117.056.632.350
+ Đầu tư vào cá nhân	201.140.143.728	201.140.143.728	201.140.143.728	201.140.143.728
b2) Dài hạn	697.935.822.222	697.935.822.222	629.864.000.000	629.864.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	46.360.000.000	46.360.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Trái phiếu (ii)	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000
- Các khoản đầu tư vào tổ chức	38.000.000.000	38.000.000.000	-	-
- Các khoản đầu tư vào cá nhân (iii)	101.575.822.222	101.575.822.222	107.864.000.000	107.864.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***7 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	358.484.321.834	646.345.653.860
Khách hàng của Công ty CP Tập Đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	13.664.875.462	3.640.066.458
Khách hàng của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	92.353.397.752	407.703.642.521
Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	251.337.269.651	234.836.383.121
Khách hàng của Công ty CP XNK và TM F.I.T Việt Nam	162.802.900	165.561.760
<i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>	-	-
- Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa	965.976.069	-
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	(54.365.322.150)	(52.865.810.774)
b) Trả trước cho người bán	96.089.004.261	74.803.832.487
Nhà cung cấp của Công ty CP Tập Đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	10.008.552.030	3.837.014.120
Nhà cung cấp của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	42.140.462.729	34.672.851.702
Nhà cung cấp của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	43.939.989.502	36.293.966.665
Nhà cung cấp của Công ty CP XNK và TM F.I.T Việt Nam	-	-
Nhà cung cấp của Công ty CP đầu tư BĐS F.I.T	-	-
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	(547.320.137)	(4.295.742.532)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	76.122.084.988	(7.214.317.943)	44.257.064.854	(8.419.877.890)
- Lãi dự thu	53.740.012.480	(32.755.634)	26.460.208.435	(1.238.315.518)
- Ký quỹ, ký cược	2.183.816.020	-	62.090.320	-
- Tạm ứng	8.077.120.170	(710.286.453)	5.185.152.015	(710.286.516)
- Phải thu chi phí bán hàng, marketing	-	-	4.391.060.504	(3.924.082.450)
- Phải thu khoản ứng tiền làm thủ tục XD nhà máy Sản Bình Định	3.500.000.000	(1.750.000.000)	3.500.000.000	(1.750.000.000)
- Phải thu khác	8.621.136.318	(4.721.275.856)	4.658.553.580	(797.193.406)
b) Dài hạn	7.859.427.146	-	6.261.870.115	-
- Lãi dự thu	1.513.316.443	-	-	-
- Phải thu khác	2.000.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	1.381.265.588	-	1.309.025.000	-
<i>Ký cược ký quỹ của các bên liên quan</i>				
- Ký cược ký quỹ Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa	4.962.845.115	-	4.952.845.115	-
Cộng	83.981.512.134	(7.214.317.943)	50.518.934.969	(8.419.877.890)

9. NỢ QUÁ HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
1/Phải thu khách hàng	98.680.168.180	44.314.846.030	68.944.579.316	16.078.768.542
Khách hàng của Công ty CP tập đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	324.436.958	67.500.000	99.436.958	-
Khách hàng của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp	12.998.885.059	4.158.337.600	13.019.183.604	4.178.636.145
Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp	85.356.846.163	40.089.008.430	55.825.958.754	11.900.132.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***9. NỢ QUÁ HẠN (Tiếp theo)**

2/Phải thu khác	8.990.328.001	1.775.969.431	10.434.250.458	2.014.372.568
Khách hàng của Công ty CP tập đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	46.793.763	14.038.129	1.490.756.847	252.441.266
Khách hàng của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp	3.500.000.000	1.750.000.000	3.500.000.000	1.750.000.000
Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp	5.443.534.238	11.931.302	5.443.493.611	11.931.302
3/Trả trước cho người bán	547.320.137	-	4.332.014.257	-
Khách hàng của Công ty CP tập đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	-	-	3.784.694.120	-
Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	547.320.137	-	547.320.137	-
4/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	215.143.728	64.543.118	-	-
Khách hàng của Công ty CP tập đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	215.143.728	64.543.118	-	-
Cộng	108.432.960.046	46.155.358.579	83.710.844.031	18.093.141.110

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	16.066.409.364	-	53.186.750.957	-
Nguyên liệu, vật liệu	149.342.564.391	(17.311.253.659)	97.783.173.359	(2.071.198.426)
Công cụ, dụng cụ	7.085.335.498	-	6.524.389.538	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.035.816.326	-	15.793.445.193	-
Thành phẩm	142.257.377.010	(2.725.162.549)	95.422.719.602	(1.626.332.196)
Hàng hóa	49.569.718.838	(999.981.503)	28.004.116.531	(1.995.638.027)
Hàng gửi bán	2.838.470.510	-	8.387.679.049	-
Cộng	383.195.691.937	(21.036.397.711)	305.102.274.229	(5.693.168.649)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower- HACCI Số 35 Lê Văn Lương, P.
Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, HN

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2017	161.347.889.273	400.212.116.059	37.054.326.567	4.146.422.187	195.935.101	602.956.689.187	
- Phân loại lại số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	1.339.036.364	37.093.290.153	5.495.420.000	3.340.998.173	-	47.268.744.690	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.953.743.345	-	-	-	-	6.953.743.345	
- Tăng do mua lại công ty con	73.734.265.735	75.172.819.115	1.226.624.346	90.266.190	90.059.569.803	240.283.545.189	
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(5.696.755.243)	(3.900.469.200)	(4.029.900.000)	-	-	(13.627.124.443)	
- Tăng/(giảm) do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	237.678.179.474	508.577.756.127	39.746.470.913	7.577.686.550	90.255.504.904	883.835.597.968	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2017	71.073.007.848	281.334.463.217	15.490.592.139	1.936.321.121	143.815.136	369.978.199.461	
- Khấu hao trong kỳ	5.331.330.377	13.517.289.909	1.794.925.618	375.660.455	1.558.650.881	22.577.857.240	
- Tăng do mua lại công ty con	21.284.841.756	57.889.067.663	1.168.470.360	113.309.787	50.374.556.356	130.830.245.922	
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(3.137.505.120)	(3.900.469.200)	(537.319.992)	-	-	(7.575.294.312)	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	94.551.674.861	348.840.351.589	17.916.668.125	2.425.291.363	52.077.022.373	515.811.008.311	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2017	90.274.881.425	118.877.652.842	21.563.734.428	2.210.101.066	52.119.965	232.978.489.726	
Tại ngày 30/06/2017	143.126.504.613	159.737.404.538	21.829.802.788	5.152.395.187	38.178.482.531	368.024.589.657	

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 147.564.249.423 đồng (tài ngày 01/01/2017 là 138.559.217.491 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/06/2017 với giá trị là 17.999.120.055 đồng (tài ngày 01/01/2017 là 17.999.120.055 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Bản quyền, bằng sáng chế		Bộ thương hiệu thuốc BVTV		Phần mềm máy tính		TSCĐ vô hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Tại ngày 01/01/2017	106.378.718.810		136.363.635		-		855.616.700		988.680.000		108.359.379.145	
- Mua trong kỳ	-		-		-		-		-		-	
- Tạo ra từ nội bộ DN	-		-		-		-		-		-	
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	10.446.219.040		-		-		349.222.500		-		10.795.441.540	
- Tăng do được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	-		-		-		-		-		-	
- Thanh lý, nhượng bán	(13.967.599.600)		-		-		-		-		(13.967.599.600)	
Tại ngày 30/06/2017	102.857.338.250		136.363.635		-		1.204.839.200		988.680.000		105.187.221.085	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Tại ngày 01/01/2017	1.437.067.908		136.363.635		-		404.832.006		8.238.999		1.986.502.548	
- Khấu hao trong kỳ	806.642.909		-		-		54.283.336		103.613.245		964.539.490	
- Tăng khác	2.421.621.978		-		-		-		261.916.875		2.683.538.853	
- Thanh lý, nhượng bán	-		-		-		-		-		-	
- Giảm khác	-		-		-		-		-		-	
Tại ngày 30/06/2017	4.665.332.795		136.363.635		-		459.115.342		373.769.119		5.634.580.891	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày 01/01/2017	104.941.650.902		-		-		450.784.694		980.441.001		106.372.876.597	
Tại ngày 30/06/2017	98.192.005.455		-		-		745.723.858		614.910.881		99.552.640.194	

Ghi chú: Quyền sử dụng đất tại ngày 01/01/2016 của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ phần lớn là đất nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 25 năm. Theo quy định của pháp luật hiện hành về đất nông nghiệp, Công ty có quyền tiếp tục gia hạn thời hạn thuê đất nông nghiệp khi hết hạn. Ban Tổng Giám đốc dự định Công ty sẽ tiếp tục gia hạn thuê đất trong tương lai, do đó Công ty không trích khấu hao cho các tài sản này.

Công ty đã sử dụng số tài sản cố định vô hình - quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/06/2017 với giá trị còn lại là 13.194.675.585 đồng (tại ngày 01/01/2017 với giá trị là 13.194.675.585 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2017	15.781.667.712	15.781.667.712
- Mua trong năm	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-
- Tăng khác	223.690.640	223.690.640
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(3.126.658.352)	(3.126.658.352)
- Giảm khác	-	-
Tại ngày 30/06/2017	12.878.700.000	12.878.700.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2017	1.792.780.061	1.792.780.061
- Khấu hao trong năm	180.667.554	180.667.554
- Thanh lý, nhượng bán	(291.821.460)	(291.821.460)
- Giảm khác	(508.799.723)	(508.799.723)
Tại ngày 30/06/2017	1.172.826.432	1.172.826.432
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2017	13.988.887.651	13.988.887.651
Tại ngày 30/06/2017	11.705.873.568	11.705.873.568

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất dở dang	5.033.519.214	-	3.418.123.704	-
- Chi phí sản xuất dở dang	-	-	-	-
- Chi phí vùng nguyên liệu	5.033.519.214	-	3.418.123.704	-
Chi phí xây dựng, mua sắm tài sản cố định	109.248.998.359	-	67.689.028.757	-
- Chi phí mua văn phòng Lê Văn Lương	90.012.246.769	-	40.584.251.404	-
- Mua sắm tài sản cố định	17.326.546	-	10.375.665.000	-
- Mua đất chưa hoàn thành thủ tục sang tên	9.490.344.520	-	9.490.344.520	-
- Đầu tư xây dựng nhà máy tại Hậu Giang	4.888.387.833	-	4.888.387.833	-
- Các công trình khác	4.840.692.691	-	2.350.380.000	-
Cộng	114.282.517.573	-	71.107.152.461	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.813.244.173	3.569.315.183
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	235.808.879	39.000.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.850.244.786	2.112.345.536
Các khoản khác	1.727.190.508	1.417.969.647
b) Dài hạn	14.763.423.275	17.374.212.797
Chi phí trả trước của dự án WFC HG giai đoạn chưa hoạt động	721.603.191	-
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, siêu thị	11.565.771.757	14.296.567.745
Công cụ dụng cụ xuất dùng	551.772.851	-
Các khoản khác	1.924.275.476	3.077.645.052

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	91.148.467.365	91.148.467.365	49.571.381.417	49.571.381.417
- Công ty cổ phần FIT Cosmetics	36.154.232.054	36.154.232.054	29.235.735.685	29.235.735.685
- Công ty cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa(Vikoda)	54.994.235.311	54.994.235.311	20.335.645.732	20.335.645.732
b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	76.141.305.836	76.141.305.836	53.721.866.790	53.721.866.790
Nhà cung cấp của Công ty CP tập đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	1.171.577.585	1.171.577.585	712.759.117	712.759.117
Nhà cung cấp của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	18.860.954.339	18.860.954.339	28.825.337.178	28.825.337.178
Nhà cung cấp của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	56.108.773.912	56.108.773.912	24.175.970.495	24.175.970.495
Công ty cổ phần đầu tư Bất động sản F.I.T	-	-	7.800.000	7.800.000
Cộng	167.289.773.201	167.289.773.201	103.293.248.207	103.293.248.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2017	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT	1.711.458.968	15.029.897.546	15.616.414.338	1.124.942.176
- Thuế TNDN	29.032.070.849	46.374.019.219	31.545.798.655	43.860.291.413
- Thuế Tài nguyên	-	5.279.040	5.279.040	-
- Tiền thuê đất	4.796.550	1.175.366.654	1.180.163.204	-
- Tiền sử dụng đất	-	6.000.000	6.000.000	-
- Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	1.189.207.251	4.014.548.433	4.298.374.617	905.381.067
- Thuế trước bạ	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế, phí khác	1.760.850	101.174.659	15.000.000	87.935.509
Cộng	31.939.294.468	66.715.285.551	52.676.029.854	45.978.550.165

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi tiền vay	2.021.734.082	219.274.988
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi, chiết khấu, thuê cửa hàng	15.780.089.445	13.987.173.126
Trích trước chi phí vận chuyển	2.186.218.125	2.690.824.000
Chi phí thuê dịch vụ tư vấn	-	557.000.000
Chi phí khác	7.459.409.919	6.986.237.467
Cộng	27.447.451.571	24.440.509.581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	24.139.159.008	20.911.752.017
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	464.943.086	172.739.856
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.177.004.019	1.529.531.840
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	-	14.832.005.400
- Phải trả khoản nhận hợp tác kinh doanh	10.000.000.000	2.030.000.000
- Phải trả tập đoàn Valeant	8.500.000.000	-
- Phải trả khác	3.997.211.903	2.347.474.921
- Phải trả khác	9.641.893.864	9.446.929.821
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.541.136.215	6.109.391.715
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.100.757.649	3.337.538.106
Cộng	33.781.052.872	30.358.681.838

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower- HACC1 Số 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, HN

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Trong kỳ				01/01/2017			
	30/06/2017							
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND		VND
a) Vay ngắn hạn (i)	864.742.956.875	864.742.956.875	2.552.888.535.412	3.125.764.212.874	291.867.279.413	291.867.279.413		
- Vay Ngân hàng	847.768.296.075	847.768.296.075	2.549.100.535.412	3.112.048.952.074	284.819.879.413	284.819.879.413		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	373.071.487.863	373.071.487.863	1.638.689.280.691	1.845.743.314.710	166.017.453.844	166.017.453.844		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	160.758.084.638	160.758.084.638	182.450.047.398	288.836.693.723	54.371.438.313	54.371.438.313		
Ngân hàng TMCP Quân đội	38.696.132.930	38.696.132.930	59.989.161.766	57.239.250.930	41.446.043.766	41.446.043.766		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	56.078.970.950	56.078.970.950	27.390.647.912	60.537.997.350	22.931.621.512	22.931.621.512		
Ngân hàng TMCP VP Bank	129.193.037.985	129.193.037.985	510.300.950.000	639.493.987.985	-	-		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN	-	-	-	-	-	-		
Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB	89.970.581.709	89.970.581.709	130.280.447.645	220.197.707.376	53.321.978	53.321.978		
- Vay công ty chứng khoán	-	-	-	-	-	-		
- Vay dài hạn đến hạn trả	16.974.660.800	16.974.660.800	3.788.000.000	13.715.260.800	7.047.400.000	7.047.400.000		
- Vay tổ chức, cá nhân khác	-	-	-	-	-	-		
b) Vay dài hạn (ii)	66.112.223.665	66.112.223.665	17.841.101.300	60.316.846.430	23.636.478.535	23.636.478.535		
- Vay ngân hàng	66.112.223.665	66.112.223.665	17.841.101.300	60.316.846.430	23.636.478.535	23.636.478.535		
Vay ngân hàng VP Bank	-	-	1.521.500.000	-	1.521.500.000	1.521.500.000		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	21.396.315.835	21.396.315.835	3.297.898.800	2.579.236.100	22.114.978.535	22.114.978.535		
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	39.065.107.500	39.065.107.500	13.021.702.500	52.086.810.000	-	-		
Ngân hàng TMCP Quân đội	5.650.800.330	5.650.800.330	-	5.650.800.330	-	-		
- Vay các đơn vị khác	-	-	-	-	-	-		
Cộng	930.855.180.540	930.855.180.540	2.570.729.636.712	3.186.081.059.304	315.503.757.948	315.503.757.948		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Ghi chú****Khoản vay tại Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T**

- Hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi tài khoản số 130517-1206291-01-SME ngày 13/05/2017 với ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Hạn mức thấu chi 39.700.000.000, thời hạn duy trì hạn mức 6 tháng tính từ 13/5/2017, lãi suất 7.5%/năm (360 ngày). Mục đích thấu chi để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được cầm cố bằng tiền gửi có kỳ hạn số 114704481 tại VPBank, hợp đồng cầm cố số 250417-1206291-01-SME ngày 25/4/2017.
- Hợp đồng thấu chi số 03/2017/2268539/HĐTC ngày 30/3/2017 với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Giá trị hạn mức thấu chi 130.000.000.000 đồng. Thời hạn thấu chi từ ngày ký hợp đồng đến ngày 8/1/2018, lãi suất cho vay thả nổi điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất kỳ đầu tiên áp dụng đến hết ngày 30/6/2017 là 6.8%. Mục đích thấu chi là bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời. Tài sản cầm cố là hợp đồng tiền gửi số 11/2017/HĐTG.TX-XC ngày 6/1/2017 Số tiền 130.000.000.000 đồng.
- Hợp đồng thấu chi số 04/2017/2268539/HĐTC ngày 30/3/2017 với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Giá trị hạn mức thấu chi 100.000.000.000 đồng. Thời hạn thấu chi từ ngày ký hợp đồng đến 4/7/2017, lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất kỳ đầu tiên áp dụng đến hết ngày 30/6/2017 là 7.0%/năm. Mục đích thấu chi là bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời. Tài sản thế chấp là hợp đồng tiền gửi số 201/2016/HĐTG.TX-XC ngày 4/7/2016 số tiền 100.000.000.000 đồng.
- Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi kiêm Hợp đồng cầm cố kiêm giấy đề nghị vay vốn số 102/2016/CNLTk ngày 15/9/2016 với ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam. Hạn mức thấu chi 30.000.000.000 đồng, thời hạn thấu chi từ ngày 15/9/2016 đến ngày 15/9/2017, lãi suất thấu chi 6.6%/năm(360 ngày). Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản cầm cố bảo đảm cho khoản vay số 088150916001/2016/VIB-DN ngày 15/9/2016 số tiền 30.000.000.000 đồng
- Hợp đồng tín dụng số 01091116/HĐTD-VCB-FIT ngày 13/1/2017 với ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam số tiền 20.000.000.000, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng 13/1/2017, lãi suất 6.5%/năm (360 ngày). Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số REF1631600086/HĐTD ngày ngày 29/11/2016 với ngân hàng TMCP Đông Nam Á. Số tiền vay 55.000.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 13/1/2017 đến 13/1/2022, lãi suất năm đầu tiên 9%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán một phần tiền mua 2 sàn tầng 4 và 5 - Khối dịch vụ thương mại văn phòng Dự án nhà ở kinh doanh kết hợp dịch vụ thương mại HACC1 Complex Building tại lô đất 2.6 NO đường Lê Văn Lương, Thanh Xuân, Hà Nội. Tài sản bảo đảm là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán số 239/HĐMB và 240/HĐMB ký ngày 7/12/2015 với Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội, tổng giá trị tài sản bảo đảm là 103.616.600.000 đồng.

Khoản vay tại Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long

- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2017/742762/HĐTD ngày 05 tháng 01 năm 2017, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với lãi suất vay theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 32/HĐHM-VLO.KH ngày 18 tháng 08 năm 2016, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh; với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 6%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.
- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 2032.17.451.345764.TD ngày 10 tháng 03 năm 2017, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 80 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ theo các hợp đồng: Hợp đồng vay số 50/2017-HĐTDHM/NHCT820 ngày 01/03/2017 với hạn mức vay là 50 tỷ VND, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng.
- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) theo hợp đồng cấp hạn mức thấu chi kiêm hợp đồng cầm cố số 59/2017/CN LTK ngày 17 tháng 04 năm 2017, với mục đích tài trợ chi phí đầu tư kho mới và mua sắm máy móc thiết bị bổ sung cho hoạt động sản xuất của các nhà máy được phẩm, dụng cụ y tế và capsule hiện hữu của Khách hàng tại TP Vĩnh Long.;
- Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Cần Thơ hạn mức vay là 34.415.000.000 VND, nhưng không vượt quá tỷ lệ tài trợ trên tài sản đảm bảo; thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ, thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ phương án đầu tư là toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm, dụng cụ y tế, capsule thuộc sở hữu của khách hàng, chi tiết theo các hợp đồng thế chấp sẽ được ký kết giữa khách hàng và MB, tỷ lệ tài trợ 70% giá trị tài sản đảm bảo

Khoản vay tại Công ty Cổ phần vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ

- Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là khoản vay thấu chi để bù đắp thiếu hụt thanh toán ngắn hạn (vốn ngắn hạn) tạm thời của Công ty mẹ và Công ty Cổ phần FIT Consumer do không cân đối kịp dòng tiền thanh toán, hoặc do đặc điểm, yêu cầu kinh doanh theo tính mùa vụ, tối đa 12 tháng và nằm trong thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi.
- Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là khoản vay phát sinh tại Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây dưới hình thức cấp tín dụng theo hợp đồng tín dụng số 14 ngày 25 tháng 01 năm 2017. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ với số tiền tối đa là 30.000.000.000 VND với thời hạn được quy định trong từng lần rút vốn nhưng không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn vay. Hạn mức cho vay này đã bao gồm dư nợ vay của Công ty theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 10/VCBCT ký ngày 02/02/2016. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty và tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng bảo đảm số 20/2013/VCBCT ngày 29/03/2013 như đã trình bày tại thuyết minh số 14. Lãi suất được áp dụng theo thông báo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm nhận nợ theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được sử dụng với mục đích bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh các mặt hàng nông sản. Số dư USD tại ngày 30/6/2017 là 273.500 USD.
- Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là khoản vay theo hợp đồng số 125/2017-HĐCVHM/NHCT820-CTY CP CB TXK MIEN TAY ngày 24 tháng 5 năm 2017. Khoản vay này có thể được rút bằng đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ với số tiền tối đa là 25.000.000.000 VND với thời hạn cho vay được quy định trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đến ngày Công ty trả toàn bộ nợ gốc và lãi. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty và tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 122/KHDN/2017 ngày 24/5/2017 và hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 124/KHDN/2017 như đã trình bày tại thuyết minh số 14. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh được áp dụng và điều chỉnh theo quy định của ngân hàng. Khoản vay này được sử dụng với mục đích bổ sung vốn lưu động để sản xuất, kinh doanh các mặt hàng nông sản. Số dư USD tại ngày 30/6/2017 là 440.850 USD
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Thăng Long là khoản vay của công ty mẹ theo hợp đồng số 180517-1383550-01-SME ngày 22/05/2017, hạn mức vay 20.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức đến 28/09/2017, lãi suất trong hạn 9,1%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Khoản vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ, chi tiết tại thuyết minh vay dài hạn.

- Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ là các khoản vay theo hợp đồng tín dụng từng lần chi tiết:

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng từng lần số 65/VCBCT ngày 14/7/2016 với nợ gốc là 2.311.000.000 VND với thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên Khoản vay nhằm mục đích thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị với lãi suất cố định năm đầu tiên là 7,2%/năm sau đó định kỳ thay đổi lãi suất 6 tháng 1 lần. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng đảm bảo số 30/VCBCT ký ngày 05/7/2016 và số 31/VCBCT ký ngày 14/7/2016 (xem thêm tại thuyết minh số 14). Số dư tại 30/6/2017 là 1.895.755.600 VND.

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng từng lần số 05/VCBCT ngày 30/5/2017 là khoản vay bằng tiền VND với tổng số tiền cho vay tối đa là 680.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 54 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Khoản vay dùng để thanh toán chi phí đầu tư hệ thống chế biến nước khóm. Công ty sử dụng tài sản này để thế chấp cho khoản vay theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 29/2017 ngày 30/5/2017. Lãi suất cho vay trong 12 tháng đầu kể từ ngày rút vốn đầu tiên là 7,6%/năm và từ năm thứ 2 trở đi lãi suất được điều chỉnh 3 tháng /lần. Số dư tại thời điểm 30/6/2017 là 346.500.000 VND.

vay tối đa là 5.072.000.000 VND. Khoản vay được dùng để thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị với thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng năm đầu tiên là lãi suất cố định 7,2%/năm và kể từ năm thứ 2 trở đi lãi suất được điều chỉnh 6 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng đảm bảo số 36/VCBCT ký ngày 9/8/2016 (Xem thêm tại thuyết minh số 14). Số dư tại ngày 30/6/2017 là 4.400.270.475 VND.

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/VCBCT ngày 03/08/2016 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 1 ngày 30/12/2016 với tổng số tiền vay là 470.600 USD để thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 03/8/2016 đến ngày 03/8/2021. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 34/2016/VCBCT ngày 3/8/2016 (xem thêm tại thuyết minh số 14). Số dư tại ngày 30/6/2017 là 430.600 USD.

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 02/VCBCT ngày 27/01/2016 với số tiền vay là 15.300.000.000 VND để bù đắp, thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị. Khoản vay có thời hạn vay 60 tháng từ ngày 28/01/2016 đến ngày 28/01/2021. Khoản vay chịu lãi suất 6,7%/năm cho năm đầu tiên và sẽ được điều chỉnh lãi suất định kỳ 1 tháng 1 lần. Từ năm thứ 2 trở đi lãi suất thay đổi và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty và tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 20/2013/VCBCT ngày 29/03/2013, số 18/VCBCT ngày 26/01/2016 và số 19/VCBCT ngày 26/01/2016 như đã trình bày tại thuyết minh số 14. Số dư tại ngày 30/6/2017 là 11.474.527.560 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower- HACC1 Số 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, HN

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Vốn khác		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư tại ngày đầu kỳ trước	1.792.124.770.000		14.805.156.176		8.490.566.038		886.852.413		261.562.252.028		-		979.304.952.928		3.057.174.549.583	
Trái phiếu chuyển đổi (Giá trị quyền chọn cổ phiếu)	300.000.000.000		-		-		-		-		-		-		300.000.000.000	
Lợi nhuận trong kỳ	-		-		-		-		112.029.561.244		-		31.654.578.303		143.684.139.547	
Phát hành cổ phiếu chia cổ tức	143.364.850.000		-		-		-		(143.364.850.000)		-		-		-	
DCL chia cổ phiếu thưởng	-		-		-		-		-		-	80.481.887.391	-		80.481.887.391	
Tăng do hợp nhất TSC	-		-		-		-		-		-	-	234.656.472.205		234.656.472.205	
Tăng/(Giảm) do mua thêm/chuyển nhượng một phần lợi ích trong Công ty con	-		-		-		-		(43.112.312.706)		-	-	-		(43.112.312.706)	
Chuyển nhượng một phần lợi ích trong Công ty con TSC	-		-		-		-		-		-	33.437.456.653	-		33.437.456.653	
Tăng/giảm khác	-		8.479.566.038		(8.490.566.038)		-		(6.176.438.707)		-	-	-		(6.187.438.707)	
Mua thêm một phần lợi ích trong công ty con DCL	-		-		-		-		-		-	-	(35.567.672.203)		(35.567.672.203)	
Giảm khác	-		-		-		-		(1.608.681.297)		-	-	-		(1.608.681.297)	
Số dư tại ngày đầu kỳ này	2.235.489.620.000		23.284.722.214		-		886.852.413		179.329.530.562		80.481.887.391		1.243.485.787.886		3.762.958.400.466	
Tăng vốn trong kỳ	311.812.850.000		46.771.927.500		-		-		-		-		-		358.584.777.500	
Lợi nhuận trong kỳ	-		-		-		-		75.818.554.450		-		12.762.130.418		88.580.684.868	
Tăng do hợp nhất DCL	-		-		-		-		-		-		57.244.222.120		57.244.222.120	
Tăng do hợp nhất TSC	-		-		-		-		-		-		(174.608.317.300)		(174.608.317.300)	
Tăng do hợp nhất FLD	-		-		-		-		-		-		1.000.000.000		1.000.000.000	
Tăng/ (giảm khác)	-		-		-		-		732.490.363		-		-		732.490.363	
Mua thêm một phần lợi ích trong Công ty con DCL	-		-		-		-		(52.355.535.453)		-		(48.382.717.107)		(100.738.252.560)	
Giảm khác	-		(11.000.000)		-		-		(5.008.689.746)		-		-		(5.019.689.746)	
Số dư tại ngày cuối kỳ này	2.547.302.470.000		70.045.649.714		-		886.852.413		198.516.350.176		80.481.887.391		1.091.501.106.018		3.988.734.315.711	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Đến ngày 30/06/2017, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần và quyền chọn trái phiếu chuyển đổi của Công ty như sau:

	Tại ngày 01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 30/06/2017
	VND	VND	VND	VND
Vốn điều lệ	2.235.489.620.000	311.812.850.000	-	2.547.302.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	23.284.722.214	46.771.927.500	11.000.000	70.045.649.714
Cộng	2.258.774.342.214	358.584.777.500	11.000.000	2.617.348.119.714

b) Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 27 ngày 27/07/2017, vốn điều lệ của Công ty là 2.547.302.470.000 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 2.235.489.620.000 đồng). Tại ngày 30/06/2017, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.547.302.470.000	1.935.489.620.000
- Vốn góp đầu kỳ	2.235.489.620.000	1.792.124.770.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	311.812.850.000	143.364.850.000
- Vốn góp cuối kỳ	2.547.302.470.000	1.935.489.620.000

Vốn góp tăng trong năm bao gồm 31.181.285 cổ phiếu tăng do phát hành cho cổ đông chiến lược theo nghị quyết của HĐQT số 30/2016/NQ-HĐQT ngày 28/10/2016, tương đương 311.812.850.000 đồng.

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	254.730.247	223.548.962
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	254.730.247	223.548.962
- Cổ phiếu phổ thông	254.730.247	223.548.962
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	254.730.247	223.548.962
- Cổ phiếu phổ thông	254.730.247	223.548.962
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngoại tệ các loại	169.172	392.773
Ngoại tệ USD	168.688,04	392.343,13
Ngoại tệ EUR	483,56	429,48

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

23. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Tại ngày đầu kỳ	Miền bắc 01/01/2017 VND	Miền nam 01/01/2017 VND	Loại trừ 01/01/2017 VND	Tổng cộng 01/01/2017 VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	2.703.917.201.041	3.168.591.423.082	(1.533.185.314.380)	4.339.323.309.743
Tổng tài sản hợp nhất				4.339.323.309.743,03
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	149.603.688.770	426.961.220.507	(200.000.000)	576.364.909.277
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				576.364.909.277,00

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Doanh thu	Miền bắc VND	Miền nam VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	5.032.276.313	1.300.607.555.490	-	1.305.639.831.803,00
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	9.461.836.359	277.492.215	(9.739.328.574)	-
Tổng doanh thu	14.494.112.672	1.300.885.047.705	(9.739.328.574)	1.305.639.831.803,00
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Giá vốn	6.657.386.460	1.080.616.555.962	(418.492.215)	1.086.855.450.207
Lãi gộp	7.836.726.212	220.268.491.743	(9.320.836.359)	218.784.381.596
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	23.904.025.948	158.539.415.473	(9.320.836.359)	173.122.605.062
Lãi (lỗ) khác	(1.164.308.087)	658.748.523	-	(505.559.564)
Doanh thu tài chính	134.909.792.913	35.219.577.421	(62.289.730.653)	107.839.639.681
Chi phí tài chính	43.455.305.645	11.316.084.757	(26.428.600.373)	28.342.790.029
Lợi nhuận trước thuế	74.222.879.445	86.291.317.457	(35.861.130.280)	124.653.066.622
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.063.949.761	13.570.543.793	-	30.634.493.554
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(422.482.032)	-	(422.482.032)
Lợi nhuận trong năm	57.158.929.684	73.143.255.696	(35.861.130.280)	94.441.055.100

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower- HACCC1 Số 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q.

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

23. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP THEO)

Tại ngày Cuối kỳ	Miền bắc 30/06/2017 VND	Miền nam 30/06/2017 VND	Loại trừ 30/06/2017 VND	Tổng cộng 30/06/2017 VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	3.507.750.632.945	3.431.278.961.247,71	(1.704.824.371.943)	5.234.205.222.250
Tổng tài sản hợp nhất				5.234.205.222.250
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	-	769.524.156.743,90	-	1.245.470.906.540
Tổng nợ phải trả hợp nhất	486.587.732.083		(10.640.982.287)	1.245.470.906.540
Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Miền bắc VND	Miền nam VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.963.223.135	823.418.031.435	-	827.381.254.570
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	7.380.838.127	-	(7.380.838.127)	-
Tổng doanh thu	11.344.061.262	823.418.031.435	(7.380.838.127)	827.381.254.570
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Giá vốn	3.402.637.569	621.163.547.765	(99.092.711)	624.467.092.623
Lãi gộp	7.941.423.693	202.254.483.670	(7.281.745.416)	202.914.161.947
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	9.558.366.736	155.205.652.534	5.040.567.660	169.804.586.930
Lãi (lỗ) khác	108.352.211	9.991.520.464	-	10.099.872.675
Doanh thu tài chính	91.031.725.869	15.584.511.936	(15.264.100.375)	91.352.137.430
Chi phí tài chính	1.438.095.668	13.634.569.406	(264.100.375)	14.808.564.699
Doanh thu hoạt động tài chính	89.593.630.201	1.949.942.530	(15.000.000.000)	76.543.572.731
Lãi lỗ công ty liên doanh, liên kết	-	(1.049.891.674)	-	(1.049.891.674)
Lợi nhuận trước thuế	88.085.039.369	57.940.402.455	(27.322.313.076)	118.703.128.749
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.679.428.278	16.866.370.377	-	31.545.798.655
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(1.423.354.774)	-	(1.423.354.774)
Lợi nhuận trong năm	73.405.611.091	42.497.386.852	(27.322.313.076)	88.580.684.868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

23. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: Bộ phận tư vấn và đầu tư, Bộ phận sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu sản phẩm nông sản, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, Bộ phận sản xuất và kinh doanh thuốc, kinh doanh thiết bị y tế. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Dưới đây là phân tích doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lĩnh vực tư vấn, đầu tư	10.970.800.137	14.494.112.672
Lĩnh vực sản xuất, thương mại các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp	455.242.314.114	945.312.207.937
Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và thiết bị y tế	368.548.978.446	355.572.839.768
Loại trừ doanh thu nội bộ	(7.380.838.127)	(9.739.328.574)
Cộng	827.381.254.570	1.305.639.831.803

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo lĩnh vực kinh doanh của các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND
Lĩnh vực tư vấn, đầu tư	2.145.506.359	16.503.994.010	-	164.000.000
Lĩnh vực sản xuất, thương mại các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp	181.756.833.212	157.876.028.312	27.861.959.375	79.440.077.072
Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và thiết bị y tế	283.674.890.280	178.960.231.652	30.202.226.855	7.722.096.204
Cộng	467.577.229.851	353.340.253.974	58.064.186.230	87.326.173.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***24. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	843.292.869.660	1.324.210.749.107
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.985.331.371	2.367.354.432
- Doanh thu kinh doanh bất động sản, cho thuê BĐS	1.461.016.121	1.336.291.772
- Doanh thu khác	843.256.487	9.919.952.500
	848.582.473.639	1.337.834.347.811
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại;	9.460.442.142	21.715.204.299
- Giảm giá hàng bán;	67.823.060	404.310.379
- Hàng bán bị trả lại.	11.672.953.867	10.075.001.330
	21.201.219.069	32.194.516.008
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	827.381.254.570	1.305.639.831.803

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
- Giá vốn hàng bán của hàng hoá, thành phẩm	620.329.257.605	1.079.802.077.626
- Giá vốn dịch vụ	2.249.327.252	973.293.474
- Giá vốn kinh doanh bất động sản, cho thuê BĐS	1.850.558.658	1.834.479.382
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.822.982.157)	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.144.923.867	-
- Giá vốn khác	716.007.398	4.245.599.725
Cộng	624.467.092.623	1.086.855.450.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	331.238.200.229	317.840.103.179
Chi phí nhân công;	128.281.386.841	124.008.602.464
Chi phí khấu hao tài sản cố định;	18.460.617.038	29.901.017.595
Chi phí dịch vụ mua ngoài;	40.152.964.321	37.474.584.983
Chi phí dự phòng	(3.670.331.942)	-
Chi phí khác bằng tiền.	73.003.563.957	69.332.156.759
Cộng	587.466.400.444	578.556.464.980

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.739.535.610	26.709.734.980
Lãi đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư tài chính	22.516.132.673	36.478.464.687
Cổ tức, lợi nhuận được chia	653.616.779	4.561.346.312
Lãi chênh lệch tỷ giá	341.508.305	-
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	39.101.344.063	38.543.559.423
Doanh thu tài chính khác	-	1.546.534.279
Cộng	91.352.137.430	107.839.639.681

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền vay	22.110.871.640	23.306.199.497
Chi phí tài chính cho hợp đồng hợp tác đầu tư	535.855.952	40.500.000
Lỗ bán các khoản đầu tư	-	3.176.837.278
Lỗ chênh lệch tỷ giá	332.645.097	671.226.841
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(10.790.494.309)	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	939.622.444	-
Chi phí tài chính khác	1.680.063.875	1.148.026.413
Cộng	14.808.564.699	28.342.790.029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	38.744.694.832	43.266.394.283
Chi phí vật liệu bao bì	6.271.246.353	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	459.510.591	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	966.772.467	937.887.322
Chi quảng cáo, sự kiện, dịch vụ mua ngoài	42.148.291.835	45.290.009.590
Chi phí bằng tiền khác	20.287.858.519	22.806.031.238
Cộng	108.878.374.597	112.300.322.433
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	32.530.962.919	28.373.682.288
Chi phí vật liệu quản lý	58.913.743	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	569.768.725	739.314.087
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.847.840.354	1.993.412.915
Thuế, phí và lệ phí	466.851.748	641.647.389
Chi phí dự phòng	(3.670.331.942)	5.572.476.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.631.671.544	7.613.985.948
Lợi thế thương mại	9.553.481.077	12.295.142.488
Chi phí bằng tiền khác	3.937.054.165	3.592.621.513
Cộng	60.926.212.333	60.822.282.629

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	31.545.798.655	30.634.493.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	75.818.554.450	62.499.226.971
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	253.352.039	179.212.477
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	299	349
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tại ngày 30/06/2017 hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty là 19%.

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản vay	930.855.180.540	315.503.757.948
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	159.327.112.474	47.232.054.588
Nợ thuần	771.528.068.066	268.271.703.360
Vốn chủ sở hữu	3.988.734.315.711	3.762.958.400.466
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,19	0,07

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	159.327.112.474	47.232.054.588	159.327.112.474	47.232.054.588
Phải thu khách hàng và phải thu khác, cho vay	382.188.232.501	631.246.885.908	382.188.232.501	631.246.885.908
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.874.099.719.370	1.227.245.102.236	1.874.099.719.370	1.227.245.102.236
Đầu tư tài chính dài hạn	1.515.449.157.012	1.420.971.815.673	1.515.449.157.012	1.420.971.815.673
Cộng	3.931.064.221.357	3.326.695.858.405	3.931.064.221.357	3.326.695.858.405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Công nợ tài chính**

Các khoản nợ thuê tài chính	-	-	-	-
Các khoản vay	930.855.180.540	315.503.757.948	930.855.180.540	315.503.757.948
Phải trả người bán và phải trả khác	201.070.826.073	133.651.930.045	201.070.826.073	133.651.930.045
Chi phí phải trả	27.447.451.571	24.440.509.581	27.447.451.571	24.440.509.581
Công nợ tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	1.159.373.458.184	473.596.197.574	1.159.373.458.184	473.596.197.574

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	159.327.112.474	-	159.327.112.474
Phải thu khách hàng và phải thu khác, cho vay	374.328.805.355	7.859.427.146	382.188.232.501
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.874.099.719.370	-	1.874.099.719.370
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.515.449.157.012	1.515.449.157.012
Các khoản ký quỹ	-	-	-
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	2.407.755.637.199	1.523.308.584.158	3.931.064.221.357
Tại 30/06/2017			
Các khoản nợ thuê tài chính	-	-	-
Các khoản vay	864.742.956.875	66.112.223.665	930.855.180.540
Phải trả người bán và phải trả khác	191.428.932.209	9.641.893.864	201.070.826.073
Chi phí phải trả	27.447.451.571	-	27.447.451.571
Cộng	1.083.619.340.655	75.754.117.529	1.159.373.458.184
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.324.136.296.544	1.447.554.466.629	2.771.690.763.173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.232.054.588	-	47.232.054.588
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.175.286.545.236	697.553.028.757	1.872.839.573.993
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.874.099.719.370	-	1.874.099.719.370
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.420.971.815.673	1.420.971.815.673
Cộng	3.096.618.319.194	2.118.524.844.430	5.215.143.163.624
Tại 01/01/2017			
Các khoản nợ thuế tài chính	-	-	-
Các khoản vay	291.867.279.413	23.636.478.535	315.503.757.948
Phải trả người bán và phải trả khác	124.205.000.224	9.446.929.821	133.651.930.045
Chi phí phải trả	24.440.509.581	-	24.440.509.581
Công nợ tài chính khác	-	-	-
Cộng	440.512.789.218	33.083.408.356	473.596.197.574
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.656.105.529.976	2.085.441.436.074	4.741.546.966.050

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam)	Công ty liên kết	34.586.272.912	8.298.621.616
Mua hàng		29.897.885.134	-
Chuyển tiền HTĐT		-	5.000.000.000
Lãi từ hoạt động đầu tư		1.542.332.258	1.601.198.998
Cho vay ngắn hạn		2.000.000.000	-
Doanh thu từ vận, cho thuê văn phòng khác		814.018.400	1.159.498.182
Chi phí dịch vụ phát sinh		-	537.924.436
Thanh toán tiền phí tư vấn, tiền nước		332.037.120	-
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa (Vikoda)	Công ty Liên kết	121.535.621.370	
Mua hàng		117.321.383.770	-
Vikoda trả tiền HTĐT		2.500.000.000	-
Vikoda trả Lãi từ HTĐT		33.861.112	-
Doanh thu từ vận, cho thuê văn phòng khác		1.680.376.488	-
Công ty cổ phần đầu tư Dũng Tâm	Cùng thành viên ban lãnh đạo	217.221.818	3.250.555.153
Doanh thu cho thuê văn phòng		217.221.818	217.221.817
Chi phí cho hoạt động tài chính		-	3.033.333.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

33 GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Sổ dư các bên liên quan

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
		VND	VND
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam)	Công ty liên kết	36.937.923.555	32.551.632.350
Phải thu hợp đồng HTĐT		32.551.632.350	32.551.632.350
Phải thu khách hàng		738.423.620	-
Phải thu khác (Lãi HTĐT)		1.647.867.585	-
Cho vay ngắn hạn		2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	Công ty Liên kết	5.928.821.184	-
Phải thu khách hàng		965.976.069	-
Nhận ký quỹ, ký cược		4.962.845.115	-
Công ty Cổ phần đầu tư Dũng Tâm	Cùng thành viên ban lãnh đạo		198.472.955.978
Phải trả cho hoạt động tài chính		-	194.339.622.642
Phải trả chi phí cho hoạt động tài chính		-	4.133.333.336
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc		-	-
		6 tháng 2017	6 tháng 2016
		VND	VND
- Thu nhập HĐQT		178.200.000	150.000.000
- Thu nhập của Ban Giám đốc		906.838.414	935.068.678
Cộng		1.085.038.414	1.085.068.678

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính riêng được lập cùng kỳ năm trước.



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2017

Deluan

Trần Thị Mai Hương
Kế toán trưởng

Mu

Phan Thị Hòa
Người lập biểu